

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN HẢI AN
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐÔNG HẢI 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đông Hải 2, ngày 31 tháng 5 năm 2022

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	17/29	Số m ² /HS
II	Loại phòng học	17	816/1265
1	Phòng học kiên cố	17	816/1265
2	Phòng học bán kiên cố	3	
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ, mượn		
III	Số điểm trường lẻ	0	0
IV	Tổng diện tích đất (m²)	5203	5203/1265
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1626	1626/1265
VI	Tổng diện tích các phòng	1062	
1	Diện tích phòng học (m ²)	816	
2	Diện tích thư viện (m ²)	42	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)		
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)		
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	96	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	48	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)		
8	DT phòng hỗ trợ GD HS khuyết tật học hòa nhập (m ²)		
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	12	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	29	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	29	1 bộ/lớp
1.1	Khối lớp 1	6	1 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 2	6	1 bộ /lớp
1.3	Khối lớp 3	6	1 bộ/lớp
1.4	Khối lớp 4	6	1 bộ/lớp
1.5	Khối lớp 5	5	1 bộ/lớp
2	TS thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	40	
	Máy tính đang sử dụng trong các phòng học	20	1 cái /phòng
	Máy tính đang sử dụng phòng học tin	20	Phòng tin

STT IX	Nội dung Tổng số thiết bị dùng chung khác	Số lượng	Bình quân
1	Ti vi	22	1 cái /phòng
2	Máy tính	5	1 cái /phòng
3	Cát xét	1	
4	Đầu Video/đầu đĩa	2	
5	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	01	
6	Laptop	02	

	Nội dung	Số lượng(m ²)	
X	Nhà bếp	30	
XI	Nhà ăn	60	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích BQ/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho HS bán trú	8x48=384 (sử dụng 8 phòng học)	200	1,92m ²
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		2		120m ² /1265
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thị Phương